**1. Đặc tả UC001 “Đăng nhập”**

| **Mã usecase** | **UC001** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Đăng nhập |
| **Mô tả** | Đăng nhập vào hệ thống |
| **Tác nhân** | Người sử dụng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Sau khi người dùng ấn nút đăng nhập |
| **Điều kiện tiên quyết** |  |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhập thông tin đăng nhập | | 2 | Người dùng | Nhấn nút đăng nhập | | 3 | Hệ thống | Kiểm tra xem người dùng đã nhập các trường bắt buộc hay chưa | | 4 | Hệ thống | Kiểm tra tên đăng nhập và mật khẩu do người dùng nhập có đúng không | | 5 | Hệ thống | Hiển thị giao diện đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 3a | Hệ thống | Thông báo lỗi: Cần nhập các trường bắt buộc | | 4a | Hệ thống | Thông báo sai tài khoản hoặc mật khẩu | |
| **Hậu điều kiện** | Người dùng đăng nhập thành công hoặc thông báo lỗi hiển thị trên giao diện màn hình “ đăng nhập” |

(\*\*) Dữ liệu đầu vào gồm các trường

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tên đăng nhập | tên đăng nhập | Có | Phong148 |
| 2 | Mật khẩu | Mật khẩu tương ứng với tên đăng nhập | Có | 140803 |

**2. Đặc tả usecase UC002 “Đổi mật khẩu”**

| **Mã usecase** | **UC002** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Đổi mật khẩu |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có tài khoản có thể đổi mật khẩu tài khoản của mình |
| **Tác nhân** | Người sử dụng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng nhấn nút đổi mật khẩu |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng đổi mật khẩu | | 2 | Hệ thống | Hiển thị giao diện đổi mật khẩu | | 3 | Người dùng | Nhập thông tin đổi mật khẩu | | 4 | Người dùng | Yêu cầu đổi mật khẩu | | 5 | Hệ thống | Kiểm tra điều kiện của các trường thông tin | | 6 | Hệ thống | Hiển thị giao diện màn hình chính | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các trường thông tin có lỗi | |
| **Hậu điều kiện** | Người dùng đổi mật khẩu thành công hoặc thông báo lỗi hiển thị trên giao diện “Đổi mật khẩu” |

(\*\*) Dữ liệu đầu vào của thông tin đổi mật khẩu gồm các trường dữ liệu sau:

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mật khẩu hiện tại | Mật khẩu hiện tại của tài khoản mà người dùng đang đăng nhập | Có | Phong148 |
| 2 | Mật khẩu mới | Mật khẩu mới mà người dùng muốn thay đổi | Có | 140803 |
| 3 | Nhập lại mật khẩu mới | Xác nhận mật khẩu đã nhập | Có | 140803 |

**3. Đặc tả usecase UC003 “Đăng xuất”**

| **Mã usecase** | **UC003** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Đăng xuất |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng đăng xuất khỏi phiên đăng nhập |
| **Tác nhân** | Người sử dụng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn đăng xuất khỏi phiên đăng nhập |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Đăng xuất” | | 2 | Hệ thống | Xóa thông tin phiên đăng nhập của người dùng khỏi hệ thống | | 3 | Hệ thống | Quay về giao diện “Đăng nhập” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có |
| **Hậu điều kiện** | Hệ thống quay về giao diện “Đăng nhập” |

**4. Đặc tả use case UC004 “Xem danh sách tài khoản”**

| **Mã usecase** | **UC004** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem danh sách tài khoản |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xem danh sách tài khoản |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng nhấn nút xem danh sách tài khoản |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Quản lý tài khoản” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang giao diện màn hình “Quản lý tài khoản” | | 3 | Hệ thống | Lấy danh sách tài khoản trong cơ sở dữ liệu | | 4 | Hệ thống | Hiển thị danh sách tài khoản trong hệ thống | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu về tài khoản | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách tài khoản hoặc thông báo không có dữ liệu hiện thị thành công trên giao diện màn hình “Quản lý tài khoản” |

(\*\*)Danh sách tài khoản hiển thị dưới dạng bảng với các trường thông tin:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | STT | Số thứ tự | Văn bản | 1 |
| 2. | Họ tên | Họ tên của người sử dụng tài khoản | Văn bản | Trần Trung Phong |
| 3. | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của người sử dụng tài khoản | Văn bản | Phong148 |
| 4. | Vai trò | Vai trò của người dùng | Văn bản | Nhân viên |
| 5. | Trạng thái | Trạng thái làm việc của người dùng | Văn bản | đang làm |

**5. Đặc tả use case UC005 “Xem chi tiết tài khoản”**

| **Mã usecase** | **UC005** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem thông tin chi tiết tài khoản |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xem chi tiết thông tin về tài khoản |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng nhấn nút xem chi tiết thông tin tài khoản |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở giao diện màn hình “Quản lý tài khoản”  Danh sách tài khoản đã hiển thị thành công |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn 01 tài khoản để xem chi tiết | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang màn hình “Thông tin chi tiết tài khoản” | | 3 | Hệ thống | Lấy thông tin chi tiết của tài khoản đó trong cơ sở dữ liệu | | 4 | Hệ thống | Hiển thị thông tin chi tiết về tài khoản đã chọn | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin chi tiết về tài khoản hiển thị thành công trên giao diện màn hình “Thông tin chi tiết tài khoản” |

(\*\*)Thông tin chi tiết về tài khoản người dùng gồm các trường thông tin:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Họ tên | Họ tên của người sử dụng tài khoản | Văn bản | Trần Trung Phong |
| 2. | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của người sử dụng tài khoản | Văn bản | Phong148 |
| 3. | Mật khẩu |  | Văn bản | \*\*\*\*\*\*\*\*\* |
| 4. | Vai trò | Vai trò của người dùng | Văn bản | Nhân viên |
| 5. | Quê quán | Quê quán của người dùng | Văn bản | Hưng Yên |
| 6. | Địa chỉ | Địa chỉ nơi ở thường trú hoặc tạm trú của người dùng | Văn bản | 100 Bạch Mai |
| 7. | Số điện thoại | Số điện thoại liên hệ của người dùng | Văn bản | 012345678 |
| 8. | Trạng thái | Trạng thái làm việc của người dùng | Văn bản | Đang làm |

**6. Đặc tả use case UC006 “Tìm kiếm tài khoản”**

| **Mã usecase** | **UC006** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Tìm kiếm tài khoản |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng tìm kiếm tài khoản |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng nhấn nút tìm kiếm tài khoản |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng ở màn hình “ Quản lý tài khoản “ |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhập thông tin tìm kiếm | | 2 | Người dùng | Nhấn nút tìm kiếm | | 3 | Hệ thống | Tìm kiếm thông tin tài khoản trong cơ sở dữ liệu theo thông tin tìm kiếm | | 4 | Hệ thống | Hiển thị danh sách tài khoản tìm kiếm được | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu tương ứng với thông tin tìm kiếm | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách tài khoản hoặc thông báo không có dữ liệu tương ứng được hiển thị thành công |

(\*\*)Danh sách tài khoản tìm kiếm hiển thị dưới dạng bảng với các trường thông tin:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | STT | Số thứ tự | Văn bản | 1 |
| 2. | Họ tên | Họ tên của người sử dụng tài khoản | Văn bản | Trần Trung Phong |
| 3. | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của người sử dụng tài khoản | Văn bản | Phong148 |
| 4. | Vai trò | Vai trò của người dùng | Văn bản | Nhân viên |
| 5. | Trạng thái | Trạng thái làm việc của người dùng | Văn bản | đang làm |

**7. Đặc tả use case UC007 “Thêm tài khoản”**

| **Mã usecase** | **UC007** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Thêm tài khoản |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng thêm tài khoản |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng nhấn nút thêm tài khoản |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng ở giao diện “ Quản lý tài khoản “ |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Thêm tài khoản” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị form “Thêm mới tài khoản” | | 3 | Người dùng | Nhập thông tin tài khoản | | 4 | Người dùng | Nhấn nút “Thêm mới” | | 5 | Hệ thống | Kiểm tra điều kiện các trường thông  tin | | 6 | Hệ thống | Lưu thông tin tài khoản và thông báo thêm tài khoản thành công | | 7 | Hệ thống | Quay lại màn hình “Quản lý khách hàng” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin không thỏa mãn. Kết thúc usecase. | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin khách hàng được lưu thành công trên hệ thống hoặc hiển thị thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin trong form “Thêm mới khách hàng” không thỏa mãn |

(\*\*)Dữ liệu đầu vào của thông tin tài khoản gồm các trường dữ liệu sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Họ tên người dùng | Họ tên đời thực của người dùng | Có | Trần Trung Phong |
| 2. | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của người dùng | Có | Phong148 |
| 3. | Mật khẩu | Mật khẩu của người dùng | Có | 140803 |
| 4. | Số điện thoại | Số điện thoại liên hệ của người dùng | Không | 0123456789 |
| 5. | Quê quán | Quê quán của người dùng | Không | Hưng yên |
| 6. | Địa chỉ | Địa chỉ thường trú hoặc tạm trú của người dùng | Không | Số 1, đường Đại Cồ Việt |
| 7. | Trạng thái | Trạng thái làm việc của người dùng | Không | Đang làm |
| 8. | Vai trò | Vai trò của người dùng | Có | Nhân viên |

**8. Đặc tả use case UC008 “Chỉnh sửa tài khoản”**

| **Mã usecase** | **UC008** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Sửa thông tin tài khoản |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng sửa thông tin tài khoản |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng nhấn nút sửa tài khoản |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Thông tin chi tiết tài khoản” của tài khoản muốn chỉnh sửa |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhấn nút “Chỉnh sửa” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang màn hình “Chỉnh sửa tài khoản” và hiển thị thông tin cũ tài khoản lên form “Chỉnh sửa tài khoản” | | 3 | Người dùng | Chỉnh sửa các thông tin của tài khoản | | 4 | Người dùng | Nhấn nút “Cập nhật” | | 5 | Hệ thống | Kiểm tra điều kiện các trường thông  tin | | 6 | Hệ thống | Cập nhật các thông tin chỉnh sửa và thông báo chỉnh sửa thành công | | 7 | Hệ thống | Quay lại trang giao diện “Quản lý tài khoản” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin không thỏa mãn | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin được cập nhật vào hệ thống hoặc hiển thị thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin trong form “Chỉnh sửa tài khoản” không thỏa mãn. |

(\*\*)Dữ liệu đầu vào khi sửa thông tin tài khoản gồm các trường dữ liệu sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Họ tên người dùng | Họ tên đời thực của người dùng | Có | Trần Trung Phong |
| 2. | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của người dùng | Có | Phong148 |
| 3. | Mật khẩu | Mật khẩu của người dùng | Có | 140803 |
| 4. | Số điện thoại | Số điện thoại liên hệ của người dùng | Không | 0123456789 |
| 5. | Quê quán | Quê quán của người dùng | Không | Hưng Yên |
| 6. | Địa chỉ | Địa chỉ thường trú hoặc tạm trú của người dùng | Không | Số 1, đường Đại Cồ Việt |
| 7. | Trạng thái | Trạng thái làm việc của người dùng | Không | Đang làm |
| 8. | Vai trò | Vai trò của người dùng | Có | Nhân viên |

**9. Đặc tả use case UC009 “Xóa tài khoản”**

| **Mã usecase** | **UC009** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xóa sách tài khoản |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xóa tài khoản |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng nhấn nút xem danh sách tài khoản |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Thông tin chi tiết tài khoản” của tài khoản muốn xóa |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhấn nút “Xóa tài khoản” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị form “Xác nhân xóa tài khoản” | | 3 | Người dùng | Xác nhận xóa tài khoản | | 4 | Hệ thống | Xóa tài khoản và thông báo xóa tài khoản thành công. | | 5 | Hệ thống | Trở lại màn hình “Quản lý tài khoản” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Quay lại màn hình “Thông tin chi tiết tài khoản” nếu người dùng xác nhận không xóa. | |
| **Hậu điều kiện** | Tài khoản được xóa thành công hoặc người dùng xác nhận không xóa |

**10. Đặc tả usecase UC010 “Bán hàng”**

| **Mã usecase** | **UC010** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Bán hàng |
| **Mô tả** | Bán những mặt hàng khách yêu cầu |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng, Nhân viên |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng vào giao diện bán hàng |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở giao diện bán hàng |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn các hàng hóa bằng cách nhập thông tin mã của hàng hóa người mua muốn mua (nhập thủ công hoặc quét mã vạch) | | 2 | Hệ thống | Hiển thị danh sách các hàng hóa đã được chọn | | 3 | Người dùng | Điều chỉnh số lượng của các hàng hóa trong danh sách chọn | | 4 | Hệ thống | Tính số tiền khách phải trả và hiển thị trên màn hình | | 5 | Người dùng | Chọn khách hàng trong danh sách khách hàng có sẵn của hệ thống hoặc nhập thông tin khách hàng mới | | 6 | Hệ thống | Hiển thị thông tin hóa đơn của khách hàng | | 7 | Người dùng | Xác nhận thanh toán | | 8 | Hệ thống | Lưu hóa đơn và thông báo lưu hóa đơn thành công | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | A. Mã hàng hóa không hợp lệ   | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 2a | Hệ thống | Hệ thống thông báo mã hàng hóa không hợp lệ. Sau đó quay trở lại giao diện bán hàng. |   B. Người dùng xác nhận hủy đơn hàng   | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 7b | Người dùng | Xác nhận hủy đơn hàng | | 8b | Hệ thống | Quay trở lại giao diện bán hàng | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin hóa đơn được lưu vào hệ thống hoặc là nhân viên xác nhận khách hàng hủy đơn hàng |

(\*\*) Dữ liệu đầu ra hiển thị danh sách các hàng hóa đã chọn

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | STT | Số thứ tự | Văn bản | 1 |
| 2. | Mã hàng hóa | Mã của sản phẩm | Văn bản | MILO180 |
| 3. | Tên hàng hóa | Tên của sản phẩm | Văn bản | Sữa Ovaltine 180ml |
| 5. | Mã lô hàng | Mã lô hàng | Văn bản | LO001 |
| 6. | Đơn vị | Đơn vị của hàng hóa | Văn bản | Hộp |
| 7. | Số lượng | Số lượng sản phẩm | Văn bản | 1 |
| 8. | Thành tiền | Số tiền khách phải trả cho sản phẩm này | Văn bản | 10,000VNĐ |

(\*\*) Dữ liệu đầu ra hiển thị thông tin hóa đơn

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Mã hóa đơn | Mã của hóa đơn | Văn bản | HĐ001 |
| 2. | Tên khách hàng |  | Văn bản | Trần Trung Phong |
| 3. | Danh sách hàng hóa | Danh sách hàng hóa đã chọn | Bảng dữ liệu | Bảng phía trên |
| 4. | Tổng tiền hàng | Tổng số tiền hàng | Văn bản | 100,000VNĐ |
| 5. | Giảm giá |  | Văn bản | 10,000 VNĐ |
| 6. | Tiền cần thanh toán | Số tiền khách phải trả cho cả hóa đơn | Văn bản | 110,000VNĐ |

**11. Đặc tả usecase UC011 “Xem danh sách khách hàng”**

| **Mã usecase** | **UC011** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem danh sách khách hàng |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xem danh sách khách hàng |
| **Tác nhân** | Nhân viên, Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn xem danh sách khách hàng |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Home” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Quản lý khách hàng” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang giao diện màn hình “Quản lý khách hàng” | | 3 | Hệ thống | Lấy danh sách khách hàng trong cơ sở dữ liệu | | 4 | Hệ thống | Hiển thị danh sách khách hàng trong hệ thống. | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu về danh sách khách hàng. Kết thúc usecase | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách khách hàng hoặc thông báo không có dữ liệu hiện thị thành công trên giao diện màn hình “Quản lý khách hàng” |

(\*\*) Danh sách khách hàng được hiển thị dưới dạng bảng với các trường thông tin sau:

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mã Khách hàng |  | Văn bản | 1 |
| 2 | Họ và tên |  | Văn bản | Nguyễn văn A |
| 3 | Số điện thoại |  | Văn bản | 0987654321 |
| 4 | Ghi chú |  | Văn bản | VIP |

**12. Đặc tả usecase UC012 “Xem thông tin chi tiết khách hàng”**

| **Mã usecase** | **UC012** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem thông tin chi tiết khách hàng |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng Xem thông tin chi tiết khách hàng bất kỳ trong hệ thống |
| **Tác nhân** | Nhân viên, Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn xem thông tin chi tiết khách hàng |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở giao diện màn hình “Quản lý khách hàng”  Danh sách khách hàng đã hiển thị thành công |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn 01 khách hàng để xem chi tiết | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang màn hình “Thông tin chi tiết khách hàng” | | 3 | Hệ thống | Lấy thông tin chi tiết của khách hàng đó trong cơ sở dữ liệu | | 4 | Hệ thống | Hiển thị thông tin chi tiết về khách hàng đã chọn | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin chi tiết về khách hàng hiển thị thành công trên giao diện màn hình “Thông tin chi tiết khách hàng” |

(\*\*) Thông tin chi tiết khách hàng gồm các phần sau

1. Thông tin cơ bản (Tên khách hàng, số điện thoại)
2. Bảng lịch sử mua hàng

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | STT |  | Văn bản | 1 |
| 2 | Mã hóa đơn |  | Văn bản | HĐ123 |
| 3 | Đường link tới hóa đơn trong hệ thống |  | Văn bản | *HĐ1234* |
| 3 | Thời gian mua | Trước dấu “-” là ngày/tháng/năm sau là giờ:phút:giây | Văn bản | 14/08/2003 - 20:00:24 |
| 4 | Tổng giá trị đơn hàng |  | Văn bản | 1 000 000VNĐ |

**13. Đặc tả usecase UC013 “tìm kiếm khách hàng”**

| **Mã usecase** | **UC013** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Tìm kiếm khách hàng |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng tìm kiếm khách hàng theo từ khóa |
| **Tác nhân** | Nhân viên, Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn tìm kiếm khách hàng |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý khách hàng” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhập thông tin tìm kiếm | | 2 | Người dùng | Nhấn nút tìm kiếm | | 3 | Hệ thống | Tìm kiếm thông tin khách hàng trong cơ sở dữ liệu theo thông tin tìm kiếm | | 4 | Hệ thống | Hiển thị danh sách khách hàng tìm kiếm được | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu tương ứng với thông tin tìm kiếm | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách khách hàng hoặc thông báo không có dữ liệu tương ứng được hiển thị thành công |

(\*\*) Danh sách khách hàng tìm kiếm được hiển thị dưới dạng bảng với các trường thông tin sau:

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | STT |  | Văn bản | 1 |
| 2 | Họ và tên |  | Văn bản | Nguyễn văn A |
| 3 | Số điện thoại |  | Văn bản | 0987654321 |
| 4 | Ghi chú |  | Văn bản | VIP |

**14. Đặc tả usecase UC014 “thêm thông tin khách hàng”**

| **Mã usecase** | **UC014** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Thêm thông tin khách hàng |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng thêm thông tin khách hàng |
| **Tác nhân** | Nhân viên, Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng được khách hàng cho phép lưu trữ thông tin cá nhân |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý khách hàng” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Thêm khách hàng” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị form “Thêm mới khách hàng” | | 3 | Người dùng | Nhập thông tin khách hàng | | 4 | Người dùng | Nhấn nút “Thêm mới” | | 5 | Hệ thống | Kiểm tra điều kiện các trường thông tin | | 6 | Hệ thống | Lưu thông tin khách hàng và thông báo thêm khách hàng thành công | | 7 | Hệ thống | Quay lại màn hình “Quản lý khách hàng” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin không hợp lệ. Kết thúc usecase | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin khách hàng được lưu thành công trên hệ thống hoặc hiển thị thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin trong form “Thêm mới khách hàng” không thỏa mãn. |

(\*\*) Dữ liệu thông tin đầu vào gồm các trường thông tin sau

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Họ và tên |  | Có | Nguyễn văn A |
| 2 | Số điện thoại |  | Có | 0987654321 |
| 3 | Ghi chú |  | Không | VIP |

**15. Đặc tả usecase “Sửa thông tin khách hàng”**

| **Mã usecase** | **UC015** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Sửa thông tin khách hàng |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng sửa thông tin khách hàng |
| **Tác nhân** | Nhân viên, Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn sửa thông tin khách hàng |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Thông tin chi tiết khác hàng” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhấn nút “Chỉnh sửa thông tin” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang màn hình “Chỉnh sửa thông tin khách hàng” và hiển thị thông tin cũ của khách hàng lên form “Chỉnh sửa thông tin khách hàng” | | 3 | Người dùng | Chỉnh sửa các thông tin của khách hàng | | 4 | Người dùng | Nhấn nút “Cập nhật” | | 5 | Hệ thống | Kiểm tra điều kiện các trường thông tin | | 6 | Hệ thống | Cập nhật các thông tin chỉnh sửa và thông báo chỉnh sửa thành công | | 7 | Hệ thống | Quay lại trang giao diện “Quản lý khách hàng” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin không thỏa mãn. Kết thúc usecase. | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin được cập nhật vào hệ thống hoặc hiển thị thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin trong form “Chỉnh sửa thông tin khách hàng” không thỏa mãn. |

(\*\*) Dữ liệu thông tin đầu vào gồm các trường thông tin sau

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Họ và tên |  | Có | Nguyễn văn A |
| 2 | Số điện thoại |  | Có | 0987654321 |
| 3 | Ghi chú |  | Không | VIP |

**16. Đặc tả usecase “xóa thông tin khách hàng”**

| **Mã usecase** | **UC016** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xóa thông tin khách hàng |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xóa thông tin khách hàng |
| **Tác nhân** | Nhân viên, Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn xóa thông tin khách hàng |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Thông tin chi tiết khác hàng” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhấn nút “Xóa khách hàng” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị pop up xác nhận | | 3 | Người dùng | Xác nhận xóa khách hàng | | 4 | Hệ thống | Xóa khách hàng và thông báo xóa thành công | | 5 | Hệ thống | Trở lại màn hình “Quản lý khách hàng” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Quay lại màn hình “Thông tin chi tiết khách hàng” nếu người dùng xác nhận không xóa. | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin khách hàng được xóa thành công hoặc người dùng xác nhận không xóa |

**17. Đặc tả usecase “Xem danh sách nhà cung cấp”**

| **Mã usecase** | **UC017** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem danh sách nhà cung cấp |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xem danh sách nhà cung cấp |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng được muốn xem danh sách nhà cung cấp |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Home” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Quản lý nhà cung cấp” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang giao diện màn hình “Quản lý nhà cung cấp” | | 3 | Hệ thống | Lấy danh sách nhà cung cấp trong cơ sở dữ liệu | | 4 | Hệ thống | Hiển thị danh sách nhà cung cấp trong hệ thống | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu về danh sách nhà cung cấp. Kết thúc usecase | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách nhà cung cấp hoặc thông báo không có dữ liệu hiện thị thành công trên giao diện màn hình “Quản lý nhà cung cấp” |

(\*\*) Danh sách nhà cung cấp được hiển thị với các trường sau:

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mã nhà cung cấp |  | Văn bản | CC1 |
| 2 | Tên nhà cung cấp |  | Văn bản | Coca cola VN |
| 3 | Số điện thoại | Số điện thoại liên hệ của nhà cung cấp | Văn bản | 0123456789 |
| 4 | Gmail | Gmail liên hệ | Văn bản | 123@gmail.com |
| 5 | Ghi chú |  | Văn bản | Giá rẻ |

**18. Đặc tả usecase “Xem thông tin chi tiết nhà cung cấp”**

| **Mã usecase** | **UC018** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem thông tin chi tiết nhà cung cấp |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xem thông tin chi tiết nhà cung cấp |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng được muốn lxem thông tin chi tiết nhà cung cấp |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý nhà cung cấp”  Danh sách nhà cung cấp đã hiển thị thành công |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn 01 nhà cung cấp để xem chi tiết | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang màn hình “Thông tin chi tiết khách nhà cung cấp” | | 3 | Hệ thống | Lấy thông tin chi tiết của nhà cung cấp đó trong cơ sở dữ liệu | | 4 | Hệ thống | Hiển thị thông tin chi tiết về nhà cung cấp đã chọn | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin chi tiết về nhà cung cấp hiển thị thành công trên giao diện màn hình “Thông tin chi tiết nhà cung cấp” |

(\*\*) Hiển thị thông tin nhà cung cấp với các trường sau:

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mã nhà cung cấp |  | Có | CC01 |
| 2 | Tên nhà cung cấp |  | Có | Coca cola Việt Nam |
| 3 | Địa chỉ | Địa chỉ của nhà cung cấp | Không | Số 1 Đại Cồ Việt |
| 4 | Số điện thoại | Số điện thoại liên hệ của nhà cung cấp | Có | 0123456789 |
| 5 | Mã số thuế |  | Có | 0314537155 |
| 6 | Email |  | Không | abc@gmail.com |
| 7 | Website |  | Không | www.cocacola.com.vn |
| 8 | Ghi chú |  | Không | Giá rẻ |

**19. Đặc tả usecase “Tìm kiếm thông tin nhà cung cấp”**

| **Mã usecase** | **UC019** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Tìm kiếm thông tin nhà cung cấp |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng tìm kiếm nhà cung cấp theo từ khóa |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng được muốn tìm kiếm nhà cung cấp trong hệ thống |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý nhà cung cấp” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhập thông tin tìm kiếm | | 2 | Người dùng | Nhấn nút tìm kiếm | | 3 | Hệ thống | Tìm kiếm thông tin nhà cung cấp trong cơ sở dữ liệu theo thông tin tìm kiếm | | 4 | Hệ thống | Hiển thị danh sách nhà cung cấp tìm kiếm được | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu tương ứng với thông tin tìm kiếm | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách nhà cung cấp hoặc thông báo không có dữ liệu tương ứng được hiển thị thành công. |

(\*\*) Danh sách nhà cung cấp tìm kiếm được được hiển thị dưới dạng bảng với các trường thông tin sau:

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | STT |  | Văn bản | 1 |
| 2 | Mã nhà cung cấp |  | Văn bản | CC01 |
| 3 | Tên nhà cung cấp |  | Văn bản | Coca cola VN |
| 4 | Số điện thoại | Số điện thoại liên hệ của nhà cung cấp | Văn bản | 0123456789 |
| 5 | Ghi chú |  | Không | Giá rẻ |

**20. Đặc tả usecase “Thêm thông tin nhà cung cấp”**

| **Mã usecase** | **UC020** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Thêm thông tin nhà cung cấp |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng thêm thông tin nhà cung cấp |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng được muốn lưu thông tin nhà cung cấp |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý nhà cung cấp” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Thêm nhà cung cấp” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị form “Thêm mới nhà cung cấp” | | 3 | Người dùng | Nhập thông tin nhà cung cấp | | 4 | Người dùng | Nhấn nút “Thêm mới” | | 5 | Hệ thống | Kiểm tra điều kiện các trường thông tin | | 6 | Hệ thống | Lưu thông tin nhà cung cấp và thông báo thêm nhà cung cấp thành công | | 7 | Hệ thống | Quay lại màn hình “Quản lý nhà cung cấp” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin không thỏa mãn. Kết thúc usecase. | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin nhà cung cấp được lưu thành công trên hệ thống hoặc hiển thị thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin trong form “Thêm mới nhà cung cấp” không thỏa mãn. |

(\*\*) Dữ liệu đầu vào gồm các trường sau:

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mã nhà cung cấp |  | Có | CC01 |
| 2 | Tên nhà cung cấp |  | Có | Coca cola Việt Nam |
| 3 | Địa chỉ | Địa chỉ của nhà cung cấp | Không | Số 1 Đại Cồ Việt |
| 4 | Số điện thoại | Số điện thoại liên hệ của nhà cung cấp | Có | 0123456789 |
| 5 | Mã số thuế |  | Có | 0314537155 |
| 6 | Email |  | Không | abc@gmail.com |
| 7 | Website |  | Không | www.cocacola.com.vn |
| 8 | Ghi chú |  | Không | Giá rẻ |

**21. Đặc tả usecase “Sửa thông tin nhà cung cấp”**

| **Mã usecase** | **UC021** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Sửa thông tin nhà cung cấp |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng sửa thông tin nhà cung cấp |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng được muốn sửa thông tin nhà cung cấp |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Thông tin chi tiết nhà cung cấp” của nhà cung cấp muốn chỉnh sửa thông tin |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhấn nút “Chỉnh sửa thông tin” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang màn hình “Chỉnh sửa thông tin nhà cung cấp” và hiển thị thông tin cũ của nhà cung cấp lên form “Chỉnh sửa thông tin nhà cung cấp” | | 3 | Người dùng | Chỉnh sửa các thông tin của nhà cung cấp | | 4 | Người dùng | Nhấn nút “Cập nhật” | | 5 | Hệ thống | Kiểm tra điều kiện các trường thông tin | | 6 | Hệ thống | Cập nhật các thông tin chỉnh sửa và thông báo chỉnh sửa thành công | | 7 | Hệ thống | Quay lại trang giao diện “Quản lý nhà cung cấp” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin không thỏa mãn. Kết thúc usecase. | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin được cập nhật vào hệ thống hoặc hiển thị thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin trong form “Chỉnh sửa thông tin nhà cung cấp” không thỏa mãn. |

(\*\*) Dữ liệu đầu vào gồm các trường sau:

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mã nhà cung cấp |  | Có | CC01 |
| 2 | Tên nhà cung cấp |  | Có | Coca cola Việt Nam |
| 3 | Địa chỉ | Địa chỉ của nhà cung cấp | Không | Số 1 Đại Cồ Việt |
| 4 | Số điện thoại | Số điện thoại liên hệ của nhà cung cấp | Có | 0123456789 |
| 5 | Mã số thuế |  | Có | 0314537155 |
| 6 | Email |  | Không | abc@gmail.com |
| 7 | Website |  | Không | www.cocacola.com.vn |
| 8 | Ghi chú |  | Không | Giá rẻ |

**22. Đặc tả usecase “Xóa thông tin nhà cung cấp”**

| **Mã usecase** | **UC022** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xóa thông tin nhà cung cấp |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xóa thông tin nhà cung cấp |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng được muốn xóa thông tin nhà cung cấp |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đã đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Thông tin chi tiết nhà cung cấp” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhấn nút “Xóa nhà cung cấp” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị pop up xác nhận | | 3 | Người dùng | Xác nhận xóa nhà cung cấp | | 4 | Hệ thống | Xóa nhà cung cấp và thông báo xóa thành công | | 5 | Hệ thống | Trở lại màn hình “Quản lý nhà cung cấp” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Kết thúc use case nếu người dùng xác nhận không xóa | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin nhà cung cấp được xóa thành công hoặc người dùng xác nhận không xóa |

**23. Đặc tả usecase “Xem danh sách hàng hóa ”**

| **Mã usecase** | **UC023** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem danh sách hàng hóa |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xem danh sách hàng hóa |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng được muốn xem danh sách hàng hóa |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở giao diện màn hình “Home” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Quản lý hàng hóa” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang giao diện màn hình “Quản lý hàng hóa” | | 3 | Hệ thống | Lấy danh sách hàng hóa trong cơ sở dữ liệu | | 4 | Hệ thống | Hiển thị danh sách hàng hóa trong hệ thống | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu về danh sách hàng hóa | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách hàng hóa hoặc thông báo không có dữ liệu hiện thị thành công trên giao diện màn hình “Quản lý hàng hóa” |

(\*\*) Danh sách hàng hóa được hiển thị với các trường sau:

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mã sản phẩm |  | Văn bản | SP01 |
| 2 | Tên hàng hóa |  | Văn bản | Coca Zero Sugar |
| 3 | Số lượng |  | Văn bản | 300 |
| 4 | Đơn vị |  | Văn bản | Lon |
| 5 | Giá bán |  | Văn bản | 10 000VNĐ |
| 6 | Mã lô hàng |  | Văn bản | LO001 |

**24. Đặc tả usecase “Xem thông tin chi tiết hàng hóa”**

| **Mã usecase** | **UC024** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem thông tin chi tiết hàng hóa |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xem thông tin chi tiết hàng hóa |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng được muốn xem thông tin chi tiết về 1 hàng hóa |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở giao diện màn hình “Quản lý hàng hóa” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn 01 hàng hóa để xem chi tiết | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang màn hình “Thông tin chi tiết hàng hóa” | | 3 | Hệ thống | Lấy thông tin chi tiết của hàng hóa đó trong cơ sở dữ liệu | | 4 | Hệ thống | Hiển thị thông tin chi tiết về hàng hóa đã chọn | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin chi tiết về hàng hóa hiển thị thành công trên giao diện màn hình “Thông tin chi tiết hàng hóa” |

(\*\*) Thông tin chi tiết hàng hóa được hiển thị với các trường sau:

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mã hàng hóa |  | Văn bản | COKE1 |
| 2 | Tên hàng hóa |  | Văn bản | Coca Zero Sugar |
| 3 | Số lượng |  | Văn bản | 30 |
| 4 | Đơn vị |  | Văn bản | Lon |
| 5 | Giá mua |  | Văn bản | 100000VNĐ |
| 6 | Giá bán |  | Văn bản | 10 000VNĐ |
| 7 | Ngày sản xuất |  | Văn bản | 14/08/2003 |
| 8 | Hạn sử dụng |  | Văn bản | 10 tháng kể từ ngày sản xuất |
| 9 | Nhà cung cấp |  | Văn bản | Nhà cung cấp 1 |
| 10 | Ghi chú |  | Văn bản | Bán chạy |
| 11 | Mã lô hàng |  | Văn bản | LH01 |

**25. Đặc tả usecase “Tìm kiếm hàng hóa”**

| **Mã usecase** | **UC025** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Tìm kiếm hàng hóa |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng tìm kiếm hàng hóa |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng được muốn tìm kiếm hàng hóa theo từ khóa |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý hàng hóa” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhập thông tin tìm kiếm | | 2 | Người dùng | Nhấn nút tìm kiếm | | 3 | Hệ thống | Tìm kiếm thông tin hàng hóa trong cơ sở dữ liệu theo thông tin tìm kiếm | | 4 | Hệ thống | Hiển thị danh sách hàng hóa tìm kiếm được | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu tương ứng với thông tin tìm kiếm | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách hàng hóa hoặc thông báo không có dữ liệu tương ứng được hiển thị thành công. |

**26. Đặc tả usecase “Thêm thông tin hàng hóa”**

| **Mã usecase** | **UC026** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Thêm thông tin hàng hóa |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng thêm thông tin hàng hóa |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng được muốn lưu thêm thông tin hàng hóa |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý hàng hóa” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Thêm mới hàng hóa” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị form “Thêm mới hàng hóa” | | 3 | Người dùng | Nhập thông tin hàng hóa | | 4 | Người dùng | Nhấn nút “Thêm mới” | | 5 | Hệ thống | Kiểm tra điều kiện các trường thông tin | | 6 | Hệ thống | Lưu thông tin loại hàng hóa và thông báo lưu hàng hóa thành công | | 7 | Hệ thống | Quay lại màn hình “Quản lý hàng hóa” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin không thỏa mãn. Kết thúc usecase. | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin hàng hóa được lưu thành công trên hệ thống hoặc hiển thị thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin trong form “Thêm mới hàng hóa” không thỏa mãn. |

(\*\*) Dữ liệu đầu vào của thông tin hàng hóa gồm các trường dữ liệu sau:

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mã hàng hóa |  | Văn bản | COKE1 |
| 2 | Tên hàng hóa |  | Văn bản | Coca Zero Sugar |
| 3 | Số lượng |  | Văn bản | 30 |
| 4 | Đơn vị |  | Văn bản | Lon |
| 5 | Giá mua |  | Văn bản | 100000VNĐ |
| 6 | Giá bán |  | Văn bản | 10 000VNĐ |
| 7 | Ngày sản xuất |  | Văn bản | 14/08/2003 |
| 8 | Hạn sử dụng |  | Văn bản | 10 tháng kể từ ngày sản xuất |
| 9 | Nhà cung cấp |  | Văn bản | Nhà cung cấp 1 |
| 10 | Ghi chú |  | Văn bản | Bán chạy |
| 11 | Mã lô hàng |  | Văn bản | LH01 |

**27. Đặc tả usecase “Sửa thông tin hàng hóa”**

| **Mã usecase** | **UC027** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Sửa thông tin hàng hóa |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng sửa thông tin hàng hóa |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng được muốn thay đổi thông tin hàng hóa |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công Người dùng đang ở màn hình “Thông tin chi tiết hàng hóa” của hàng hóa muốn chỉnh sửa thông tin |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn hàng hóa cần sửa | | 2 | Người dùng | Nhấn nút “Chỉnh sửa thông tin” | | 3 | Hệ thống | Chuyển sang màn hình “Chỉnh sửa thông tin hàng hóa” và hiển thị thông tin cũ của hàng hóa lên form “Chỉnh sửa thông tin hàng hóa” | | 4 | Người dùng | Chỉnh sửa các thông tin của hàng hóa | | 5 | Người dùng | Nhấn nút “Cập nhật” | | 6 | Hệ thống | Kiểm tra điều kiện các trường thông tin | | 7 | Hệ thống | Cập nhật các thông tin chỉnh sửa và thông báo chỉnh sửa thành công | | 8 | Hệ thống | Quay lại trang giao diện “Quản lý hàng hóa” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin không thỏa mãn. Kết thúc usecase. | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin được cập nhật vào hệ thống hoặc hiển thị thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin trong form “Chỉnh sửa thông tin hàng hóa” không thỏa mãn. |

(\*\*) Dữ liệu đầu vào gồm các trường sau:

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mã hàng hóa |  | Văn bản | COKE1 |
| 2 | Tên hàng hóa |  | Văn bản | Coca Zero Sugar |
| 3 | Số lượng |  | Văn bản | 30 |
| 4 | Đơn vị |  | Văn bản | Lon |
| 5 | Giá mua |  | Văn bản | 100000VNĐ |
| 6 | Giá bán |  | Văn bản | 10 000VNĐ |
| 7 | Ngày sản xuất |  | Văn bản | 14/08/2003 |
| 8 | Hạn sử dụng |  | Văn bản | 10 tháng kể từ ngày sản xuất |
| 9 | Nhà cung cấp |  | Văn bản | Nhà cung cấp 1 |
| 10 | Ghi chú |  | Văn bản | Bán chạy |
| 11 | Mã lô hàng |  | Văn bản | LH01 |

**28. Đặc tả usecase “Xóa thông tin hàng hóa”**

| **Mã usecase** | **UC028** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xóa thông tin hàng hóa |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xóa thông tin hàng hóa |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng được muốn xóa thông tin hàng hóa |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đã đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Thông tin chi tiết hàng hóa” của hàng hóa muốn xóa |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn sản phẩm cần xóa | | 2 | Người dùng | Chọn số lượng cần xóa | | 3 | Người dùng | Nhấn nút “Xóa hàng hóa” | | 4 | Hệ thống | Hiển thị thông báo yêu cầu người dùng xác nhận về việc xóa | | 5 | Người dùng | Xác nhận xóa hàng hóa | | 6 | Hệ thống | Xóa hàng hóa và thông báo xóa thành công | | 7 | Hệ thống | Trở lại màn hình “Quản lý hàng hóa” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Kết thúc use case nếu người dùng xác nhận không xóa | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin hàng hóa được xóa thành công hoặc người dùng xác nhận không xóa. |

**29. Đặc tả use case “Xem danh sách lô hàng”**

| **Mã usecase** | **UC029** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem danh sách lô hàng |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xem danh sách lô hàng |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng nhấn nút xem danh sách lô hàng |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Quản lý lô hàng” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang giao diện màn hình “Quản lý lô hàng” | | 3 | Hệ thống | Lấy danh sách lô hàng trong cơ sở dữ liệu | | 4 | Hệ thống | Hiển thị danh sách lô hàng trong hệ thống | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu về danh sách lô hàng | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách lô hàng hoặc thông báo không có dữ liệu hiện thị thành công trên giao diện màn hình “Quản lý lô hàng” |

(\*\*)Danh sách lô hàng được hiển thị dưới dạng bảng với các trường thông tin sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Mã lô hàng | Mã lô hàng | Văn bản | LH001 |
| 2. | Tên nhà cung cấp | Tên nhà cung cấp | Văn bản | Nhà cung cấp 1 |
| 3. | Tổng tiền | Giá mua | Văn bản | 10000000 |
| 4. | Ngày nhập | Ngày nhập | Văn bản | 14/08/2003 |

**30. Đặc tả use case “Xem thông tin chi tiết lô hàng”**

| **Mã usecase** | **UC030** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem thông tin chi tiết lô hàng |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xem chi tiết thông tin về lô hàng bất kì trong hệ thống |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng nhấn nút xem chi tiết lô hàng |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý lô hàng”  Danh sách lô hàng hiển thị thành công |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn 01 lô hàng để xem chi tiết | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang màn hình “Thông tin chi tiết lô hàng” | | 3 | Hệ thống | Lấy thông tin chi tiết của lô hàng đó trong cơ sở dữ liệu | | 4 | Hệ thống | Hiển thị thông tin chi tiết về lô hàng đã chọn | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin chi tiết về lô hàng hiển thị thành công trên giao diện màn hình “Thông tin chi tiết lô hàng” |

(\*\*)Thông tin chi tiết lô hàng được hiển thị dưới dạng bảng với các trường thông tin sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Mã lô hàng | Mã lô hàng của nhà cung cấp | Văn bản | LH0001 |
| 2. | Danh sách hàng hóa |  | Bảng |  |
| 3. | Nhà cung cấp | Nhà cung cấp hàng hóa | Văn bản | Nhà sản xuất abc |
| 4. | Tổng tiền |  | Văn bản | 100 |
| 5. | Ngày nhập |  | Văn bản | 14/08/2003 |

**31. Đặc tả usecase“Tìm kiếm lô hàng”**

| **Mã usecase** | **UC031** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Tìm kiếm lô hàng |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể tìm kiếm lô hàng theo từ khóa |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn thêm phiếu nhập hàng |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý lô hàng” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhập thông tin tìm kiếm | | 2 | Người dùng | Nhấn nút tìm kiếm | | 3 | Hệ thống | Tìm kiếm thông tin lô hàng trong cơ sở dữ liệu theo thông tin tìm kiếm | | 4 | Hệ thống | Hiển thị danh sách lô hàng tìm kiếm được | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu tương ứng với thông tin tìm kiếm | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách lô hàng hoặc thông báo không có dữ liệu tương ứng được hiển thị thành công |

(\*\*)Danh sách lô hàng tìm kiếm được hiển thị dưới dạng bảng với các trường thông tin sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | STT | Số thứ tự | Văn bản | 1 |
| 2. | Mã lô hàng | Mã lô hàng của nhà cung cấp | Văn bản | LH0001 |
| 3. | Tổng tiền |  | Văn bản | 100 |
| 4. | Ngày nhập |  | Văn bản | 14/08/2003 |

**32. Đặc tả usecase“Thêm thông tin lô hàng”**

| **Mã usecase** | **UC032** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem danh sách lô hàng |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể thêm thông tin lô hàng |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn thêm thông tin lô hàng |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý lô hàng” hoặc ở màn hình “Thêm phiếu nhập hàng” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Thêm lô hàng” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị form “Thêm mới lô hàng” | | 3 | Người dùng | Nhập thông tin lô hàng | | 4 | Người dùng | Nhấn nút “Thêm mới” | | 5 | Hệ thống | Kiểm tra điều kiện các trường thông tin | | 6 | Hệ thống | Lưu thông tin lô hàng và thông báo thêm lô hàng thành công | | 7 | Hệ thống | Quay lại màn hình “Quản lý lô hàng” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin không thỏa mãn. Kết thúc usecase. | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin lô hàng được lưu thành công trên hệ thống hoặc hiển thị thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin trong form “Thêm mới lô hàng” không thỏa mãn. |

(\*\*)Dữ liệu đầu vào của thông tin lô hàng gồm các trường dữ liệu sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Mã lô hàng | Mã lô hàng của nhà cung cấp | Văn bản | LH0001 |
| 2. | Danh sách hàng hóa |  | Bảng |  |
| 3. | Nhà cung cấp | Nhà cung cấp hàng hóa | Văn bản | Nhà sản xuất abc |
| 4. | Tổng tiền |  | Văn bản | 100 |
| 5. | Ngày nhập |  | Văn bản | 14/08/2003 |

**33. Đặc tả usecase“Sửa thông tin lô hàng”**

| **Mã usecase** | **UC033** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Sửa thông tin lô hàng |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng chỉnh sửa thông tin lô hàng |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng nhấn nút chỉnh sửa thông tin lô hàng |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Thông tin chi tiết lô hàng” của lô hàng muốn chỉnh sửa thông tin |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhấn nút “Chỉnh sửa thông tin” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang màn hình “Chỉnh sửa thông tin lô hàng” và hiển thị thông tin cũ của lô hàng lên form “Chỉnh sửa thông tin lô hàng” | | 3 | Người dùng | Chỉnh sửa các thông tin của lô hàng | | 4 | Người dùng | Nhấn nút “Cập nhật” | | 5 | Hệ thống | Kiểm tra điều kiện các trường thông tin | | 6 | Hệ thống | Cập nhật các thông tin chỉnh sửa và thông báo chỉnh sửa thành công | | 7 | Hệ thống | Quay lại trang giao diện “Quản lý lô hàng” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin không thỏa mãn. Kết thúc usecase. | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin được cập nhật vào hệ thống hoặc hiển thị thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin trong form “Chỉnh sửa thông tin lô hàng” không thỏa mãn. |

(\*\*)Dữ liệu đầu vào của thông tin lô hàng gồm các trường dữ liệu sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Mã lô hàng | Mã lô hàng của nhà cung cấp | Văn bản | LH0001 |
| 2. | Danh sách hàng hóa |  | Bảng |  |
| 3. | Nhà cung cấp | Nhà cung cấp hàng hóa | Văn bản | Nhà sản xuất abc |
| 4. | Tổng tiền |  | Văn bản | 100 |
| 5. | Ngày nhập |  | Văn bản | 14/08/2003 |

**34. Đặc tả usecase“Xóa thông tin lô hàng”**

| **Mã usecase** | **UC034** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xóa thông tin lô hàng |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể xóa thông tin lô hàng |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn nhấn nút xóa thông tin lô hàng |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Thông tin chi tiết lô hàng” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhấn nút “Xóa lô hàng” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị thông báo yêu cầu người dùng xác nhận về việc xóa | | 3 | Người dùng | Xác nhận xóa lô hàng | | 4 | Hệ thống | Xóa lô hàng và thông báo xóa thành công | | 5 | Hệ thống | Trở lại màn hình “Quản lý lô hàng” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Kết thúc usecase nếu người dùng xác nhận không xóa | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin lô hàng được xóa thành công hoặc người dùng xác nhận không xóa |

**35. Đặc tả usecase “Thông báo các loại mặt hàng gần hết hạn và đã hết hạn”**

| **Mã usecase** | **UC035** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Thông báo các loại mặt hàng gần hết hạn và đã hết hạn |
| **Mô tả** | Thông báo cho người dùng danh sách mặt hàng gần hết hạn và đã hết hạn |
| **Tác nhân** | Hệ thống |
| **Sự kiện kích hoạt** | Phát hiện tồn tại các sản phẩm gần hết hạn hoặc đã hết hạn |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Chưa có thông báo các loại mặt hàng gần hết hạn và đã hết hạn trong ngày hôm đó |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Hệ thống | Kiểm tra hạn sử dụng và điều kiện hạn sử dụng của các sản phẩm trong database | | 2 | Hệ thống | Hiển thị thông báo danh sách sản phẩm gần hết hạn và đã hết hạn tới các người dùng | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 2a | Hệ thống | Hệ thống không thông báo khi không có sản phẩm nào gần hết hạn hoặc đã hết hạn | |
| **Hậu điều kiện** | Hiển thị thông báo danh sách sản phẩm gần hết hạn và đã hết hạn tới các người dùng hoặc không thông báo nếu không có sản phẩm nào như thế |

**36. Đặc tả usecase “Thông báo các loại mặt hàng có số lượng gần hết và đã hết”**

| **Mã usecase** | **UC036** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Thông báo các loại mặt hàng có số lượng gần hết và đã hết |
| **Mô tả** | Thông báo cho người dùng về các loại mặt hàng có số lượng gần hết và đã hết |
| **Tác nhân** | Hệ thống |
| **Sự kiện kích hoạt** | Hệ thống phát hiện số lượng mặt hàng gần hết hoặc đã hết |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Chưa có thông báo các loại mặt hàng gần hết và đã hết trong ngày hôm đó |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Hệ thống | Hệ thống kiểm tra số lượng mặt hàng trong kho. | | 2 | Hệ thống | Hệ thống thông báo cho người dùng về số lượng mặt hàng gần hết hoặc đã hết | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động |  | | --- | --- | --- | --- | | 2a | Hệ thống | Hệ thống không thông báo khi không có mặt hàng nào gần hết hoặc đã hết. |  | |
| **Hậu điều kiện** | Hiển thị thông báo danh sách mặt hàng gần hết hoặc đã hết tới các người dùng hoặc không thông báo nếu không có mặt hàng nào như thế |

**37. Đặc tả usecase“Xem danh sách phiếu xuất hủy”**

| **Mã usecase** | **UC037** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem danh sách phiếu xuất hủy |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể xem danh sách phiếu xuất hủy |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn xem danh sách phiếu xuất hủy |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Quản lý phiếu xuất hủy” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang giao diện màn hình “Quản lý phiếu xuất hủy” | | 3 | Hệ thống | Lấy danh sách phiếu xuất hủy trong cơ sở dữ liệu | | 4 | Hệ thống | Hiển thị danh sách phiếu xuất hủy trong hệ thống | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu về danh sách phiếu xuất hủy | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách phiếu xuất hủy hoặc thông báo không có dữ liệu hiện thị thành công trên giao diện màn hình “Quản lý phiếu xuất hủy” |

(\*\*)Danh sách phiếu xuất hủy được hiện thị dưới các trường thông tin sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | STT | Số thứ tự | Văn bản | 1 |
| 2. | Mã phiếu xuất hủy |  | Văn bản | HUY01 |
| 3. | Tên phiếu xuất hủy | Tên của phiếu xuất hủy | Văn bản | Xuất hủy sữa hết hạn tháng 4 |
| 4. | Ngày hủy | Ngày tạo phiếu xuất hủy | Văn bản | 25/04/2024 |

**38. Đặc tả usecase“Xem chi tiết phiếu xuất hủy”**

| **Mã usecase** | **UC038** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem chi tiết phiếu xuất hủy |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể xem chi tiết phiếu xuất hủy |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn xem chi tiết 1 phiếu xuất hủy |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý phiếu xuất hủy” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn 01 phiếu xuất hủy để xem chi tiết | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang màn hình “Thông tin chi tiết phiếu xuất hủy” | | 3 | Người dùng | Lấy thông tin chi tiết của phiếu xuất hủy đó trong cơ sở dữ liệu | | 4 | Hệ thống | Hiển thị thông tin chi tiết về phiếu xuất hủy đã chọn | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin chi tiết về loại hàng hóa hiển thị thành công trên giao diện màn hình “Thông tin chi tiết loại hàng hóa” |

(\*\*)Thông tin chi tiết phiếu xuất hủy được hiện thị dưới các trường thông tin sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Mã phiếu xuất hủy |  | Văn bản | HUY01 |
| 2. | Tên phiếu xuất hủy | Tên của phiếu xuất hủy | Văn bản | Xuất hủy hàng tháng 4 |
| 3. | Ngày hủy | Ngày tạo phiếu xuất hủy | Văn bản | 25/04/2024 |
| 4. | Danh sách các hàng hóa bị |  | Bảng dữ liệu | Mô tả lại “Danh sách các hàng tồn bị hủy” phía dưới |
| 5. | Ghi chú |  | Văn bản | Ghi chú |

(\*)Danh sách các hàng tồn bị hủy hiển thị dưới các trường

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | STT | Số thứ tự | Văn bản | 1 |
| 2. | Mã sản phẩm | Mã của sản phẩm | Văn bản | HH0001 |
| 3. | Số lượng | Số lượng hàng bị hủy | Văn bản | 30 |
| 4. | Đơn vị |  | Văn bản | hộp |
| 5. | Lý do hủy | Lý do hủy sản phẩm | Văn bản | Hết hạn |

**39. Đặc tả usecase“Tìm kiếm phiếu xuất hủy”**

| **Mã usecase** | **UC039** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Tìm kiếm phiếu xuất hủy |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể tìm kiếm phiếu xuất hủy |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn tìm kiếm các phiếu xuất hủy |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý phiếu xuất hủy” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhập thông tin tìm kiếm | | 2 | Hệ thống | Nhấn nút tìm kiếm | | 3 | Người dùng | Tìm kiếm thông tin phiếu xuất hủy trong cơ sở dữ liệu theo thông tin tìm kiếm | | 4 | Hệ thống | Hiển thị danh sách phiếu xuất hủy tìm kiếm được | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu tương ứng với thông tin tìm kiếm | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách phiếu xuất hủy hoặc thông báo không có dữ liệu tương ứng được hiển thị thành công. |

(\*\*)Danh sách phiếu xuất hủy được hiện thị dưới các trường thông tin sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | STT | Số thứ tự | Văn bản | 1 |
| 2. | Mã phiếu xuất hủy | Mã của phiếu xuất hủy | Văn bản | XH001 |
| 3. | Tên phiếu xuất hủy | Tên của phiếu xuất hủy | Văn bản | Xuất hủy sữa hết hạn tháng 4 |
| 4. | Ngày hủy | Ngày tạo phiếu xuất hủy | Văn bản | 25/04/2024 |

**40. Đặc tả usecase“Thêm thông tin phiếu xuất hủy”**

| **Mã usecase** | **UC040** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Thêm thông tin phiếu xuất hủy |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể thêm thông tin phiếu xuất hủy |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn lưu 1 phiếu xuất hủy |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý phiếu xuất hủy” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Thêm phiếu xuất hủy” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị form “Thêm mới phiếu xuất hủy” | | 3 | Người dùng | Nhập thông tin phiếu xuất hủy | | 4 | Người dùng | Nhấn nút “Thêm mới” | | 5 | Hệ thống | Kiểm tra điều kiện các trường thông tin | | 6 | Hệ thống | Lưu thông tin phiếu xuất hủy và thông báo thêm phiếu xuất hủy thành công | | 7 | Hệ thống | Quay lại màn hình “Quản lý phiếu xuất hủy” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin không thỏa mãn. Kết thúc usecase. | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin phiếu xuất hủy được lưu thành công trên hệ thống hoặc hiển thị thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin trong form “Thêm phiếu xuất hủy” không thỏa mãn. |

(\*\*)Dữ liệu đầu vào với các trường thông tin sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Mã phiếu xuất hủy |  | Có | HUY01 |
| 2. | Tên phiếu xuất hủy | Tên của phiếu xuất hủy | Có | Xuất hủy sữa tháng 4 |
| 3. | Ngày hủy | Ngày tạo phiếu xuất hủy | Có | 25/04/2024 |
| 4. | Danh sách các hàng hóa bị hủy |  | Có | Mô tả lại “Danh sách các hàng tồn bị hủy” phía dưới |
| 5. | Ghi chú |  | Không | Ghi chú |

(\*)Dữ liệu đầu vào với danh sách hàng tồn

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Mã sản phẩm | Mã của sản phẩm | Có | HH0001 |
| 2. | Số lượng | Số lượng hàng bị hủy | Có | 30 |
| 3. | Đơn vị |  | Có | hộp |
| 4. | Lý do hủy | Lý do hủy sản phẩm | Có | Hết hạn |

**41. Đặc tả usecase“Sửa thông tin phiếu xuất hủy”**

| **Mã usecase** | **UC041** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Sửathông tin phiếu xuất hủy |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể chỉnh sửathông tin phiếu xuất hủy |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn chỉnh sửa thông tin 1 phiếu xuất hủy |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Thông tin chi tiết phiếu xuất hủy” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhấn nút “Chỉnh sửa thông tin” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang màn hình “Chỉnh sửa thông tin phiếu xuất hủy” và hiển thị thông tin cũ của phiếu xuất hủy lên form “Chỉnh sửa thông tin phiếu xuất hủy” | | 3 | Người dùng | Chỉnh sửa các thông tin của phiếu xuất hủy | | 4 | Người dùng | Nhấn nút “Cập nhật” | | 5 | Hệ thống | Kiểm tra điều kiện các trường thông tin | | 6 | Hệ thống | Cập nhật các thông tin chỉnh sửa và thông báo chỉnh sửa thành công | | 7 | Hệ thống | Quay lại trang giao diện “Quản lý phiếu xuất hủy” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin không thỏa mãn. Kết thúc usecase. | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin được cập nhật vào hệ thống hoặc hiển thị thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin trong form “Chỉnh sửa thông tin phiếu xuất hủy” không thỏa mãn. |

(\*\*)Dữ liệu đầu vào với các trường thông tin sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Mã phiếu xuất hủy |  | Có | HUY01 |
| 2. | Tên phiếu xuất hủy | Tên của phiếu xuất hủy | Có | Xuất hủy sữa tháng 4 |
| 3. | Ngày hủy | Ngày tạo phiếu xuất hủy | Có | 25/04/2024 |
| 4. | Danh sách các hàng hóa bị hủy |  | Có | Mô tả lại “Danh sách các hàng tồn bị hủy” phía dưới |
| 5. | Ghi chú |  | Không | Ghi chú |

(\*)Dữ liệu đầu vào với danh sách hàng tồn

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Mã sản phẩm | Mã của sản phẩm | Có | HH0001 |
| 2. | Số lượng | Số lượng hàng bị hủy | Có | 30 |
| 3. | Đơn vị |  | Có | hộp |
| 4. | Lý do hủy | Lý do hủy sản phẩm | Có | Hết hạn |

**42. Đặc tả usecase“Xóa thông tin phiếu xuất hủy”**

| **Mã usecase** | **UC042** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xóa thông tin phiếu xuất hủy |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể xóa thông tin phiếu xuất hủy |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn xóa thông tin 1 phiếu xuất hủy |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Thông tin chi tiết phiếu xuất hủy” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhấn nút “Xóa phiếu xuất hủy” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị thông báo yêu cầu người dùng xác nhận về việc xóa | | 3 | Người dùng | Xác nhận xóa phiếu xuất hủy | | 4 | Người dùng | Xóa phiếu xuất hủy và thông báo xóa thành công | | 5 | Hệ thống | Trở lại màn hình “Quản lý phiếu xuất hủy” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 4a | Hệ thống | Kết thúc use case nếu người dùng xác nhận không xóa | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin phiếu xuất hủy được xóa thành công hoặc người dùng xác nhận không xóa |

**43. Đặc tả usecase“Xếp lịch làm”**

| **Mã usecase** | **UC043** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xếp lịch làm |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể xếp lịch làm |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn xếp lịch làm việc cho nhân viên |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý lịch làm việc” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhấn nút “Xếp lịch làm” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị màn hình xếp lịch làm việc | | 3 | Người dùng | Người dùng chọn các tài khoản nhân viên và các ca làm việc | | 4 | Hệ thống | Hệ thống lưu lịch làm và thông báo cho các tài khoản nhân viên | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có |
| **Hậu điều kiện** | Lịch làm việc của nhân viên được cập nhật |

**44. Đặc tả usecase“Phân công”**

| **Mã usecase** | **UC044** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Phân công |
| **Mô tả** | Hệ thống phân công ca làm việc cho các tài khoản nhân viên |
| **Tác nhân** | Hệ thống |
| **Sự kiện kích hoạt** | Lịch làm đã được xếp |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đã lưu lịch làm việc |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Hệ thống | Chặn checkin của các tài khoản nhân viên không trong lịch làm việc | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có |
| **Hậu điều kiện** | Chỉ cho các tài khoản nhân viên checkin trong khoảng thời gian có trong lịch làm việc |

**45. Đặc tả usecase“Chấm công”**

| **Mã usecase** | **UC045** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Chấm công |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng chấm công |
| **Tác nhân** | Nhân viên |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng thực hiện chấm công |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Nhấn nút “Checkin” | | 2 | Hệ thống | Kiểm tra lịch làm việc và kiểm tra vị trí của người dùng | | 3 | Hệ thống | Ghi nhận checkin thành công và bắt đầu ghi nhận thời gian làm việc | | 4 | Người dùng | Nhấn nút “Checkout” | | 5 | Hệ thống | Lưu lại thời gian làm việc và thông báo chấm công thành công | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Khi người dùng không được phân công   | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 3a | Hệ thống | Thông báo “Bây giờ không phải ca làm việc của bạn”. Kết thúc usecase | |
| **Hậu điều kiện** | Chấm công cho người dùng hoặc thông báo checkin không thành công do vi phạm các điều kiện |

**46. Đặc tả usecase“Xem danh sách thưởng, phạt”**

| **Mã usecase** | **UC046** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem danh sách thưởng phạt |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể xem danh sách thưởng phạt |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn xem danh sách thưởng phạt |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Quản lý nhân sự” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “thưởng, phạt nhân viên” | | 2 | Hệ thống | Lấy danh sách thưởng phạt trong cơ sở dữ liệu | | 3 | Hệ thống | Hiển thị danh sách thưởng, phạt | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 3a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu thưởng, phạt khi không có dữ liệu trong hệ thống. Kết thúc use case. | |
| **Hậu điều kiện** | Hiển thị danh sách thưởng, phạt hoặc thông báo không có dữ liệu thưởng phạt khi không có dữ liệu |

(\*\*)Danh sách được hiện thị với các trường dữ liệu sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | STT | Số thứ tự | Văn bản | 1 |
| 2. | Tài khoản | Tài khoản của nhân viên | Văn bản | ttphong148 |
| 3. | Tên nhân viên |  | Văn bản | Phong |
| 4. | Tiền thưởng, phạt | Thưởng thì là số dương, phật là số âm | Văn bản | -10 000VNĐ |
| 5. | Thời gian | Thời gian thêm thưởng, phạt | Văn bản | 20:00:00 24/04/2024 |
| 6. | Lý do | Lý do thưởng phạt | Văn bản | Đi làm muộn |
| 7. | Trạng thái | Đã thanh toán chưa? | Văn bản | Chưa thanh toán |

**47. Đặc tả usecase“Thêm thưởng, phạt”**

| **Mã usecase** | **UC047** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Thêm thưởng, phạt |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể thêm thưởng, phạt |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn lưu lại thưởng, phạt |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Thưởng, phạt nhân viên” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “thêm thưởng, phạt” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị form “Thêm thưởng, phạt” | | 3 | Người dùng | Điền form và nhấn nút “Thêm mới” | | 4 | Hệ thống | Kiểm tra các điều kiện trường thông tin | | 5 | Hệ thống | Lưu thông tin thưởng phạt | | 6 | Hệ thống | Quay lại màn hình “Thưởng phạt nhân viên” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 5a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin không thỏa mãn. Kết thúc usecase. | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin thưởng phạt được lưu thành công hoặc báo lỗi khi vi phạm điều kiện trường thông tin |

(\*\*)Dữ liệu đầu vào có các trường thông tin sau

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Tài khoản | Tài khoản của nhân viên | Có | ttphong148 |
| 2. | Tên nhân viên |  | Có | Phong |
| 3. | Tiền thưởng, phạt | Thưởng thì là số dương, phật là số âm | Có | -10 000VNĐ |
| 4. | Thời gian | Thời gian thêm thưởng, phạt | Có | 20:00:00 24/04/2024 |
| 5. | Lý do | Lý do thưởng phạt | Có | Đi làm muộn |
| 6. | Trạng thái | Đã thanh toán chưa? | Có | Chưa thanh toán |

**48. Đặc tả usecase“Chỉnh sửa thưởng, phạt”**

| **Mã usecase** | **UC048** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Chỉnh sửa thưởng, phạt |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể chỉnh sửa thưởng, phạt |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn thay đổi nội dung thưởng, phạt |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Thưởng, phạt nhân viên” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn mục thưởng, phạt muốn chỉnh sửa | | 2 | Người dùng | Nhấn nút “Chỉnh sửa” | | 3 | Hệ thống | Hiển thị form chỉnh sửa | | 4 | Người dùng | Điền form và nhấn “cập nhật” | | 5 | Hệ thống | Kiểm tra các điều kiện trường thông tin | | 6 | Hệ thống | Cập nhật lại thông tin thưởng, phạt | | 7 | Hệ thống | Quay lại màn hình “Thưởng phạt nhân viên” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 5a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi một trong các điều kiện của các trường thông tin không thỏa mãn. Kết thúc usecase. | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin thưởng phạt được cập nhật thành công hoặc báo lỗi khi vi phạm điều kiện trường thông tin |

(\*\*)Dữ liệu đầu vào có các trường thông tin sau

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Tài khoản | Tài khoản của nhân viên | Có | ttphong148 |
| 2. | Tên nhân viên |  | Có | Phong |
| 3. | Tiền thưởng, phạt | Thưởng thì là số dương, phật là số âm | Có | -10 000VNĐ |
| 4. | Thời gian | Thời gian thêm thưởng, phạt | Có | 20:00:00 24/04/2024 |
| 5. | Lý do | Lý do thưởng phạt | Có | Đi làm muộn |
| 6. | Trạng thái | Đã thanh toán chưa? | Có | Chưa thanh toán |

**49. Đặc tả usecase“Xóa thưởng, phạt”**

| **Mã usecase** | **UC049** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xóa thưởng, phạt |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể xóa thưởng, phạt |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn xóa nội dung thưởng, phạt |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở màn hình “Thưởng, phạt nhân viên” |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn mục thưởng, phạt muốn xóa | | 2 | Người dùng | Nhấn nút “Xóa” | | 3 | Hệ thống | Hiển thị form “xác nhận xóa thưởng, phạt” | | 4 | Người dùng | Xác nhận xóa thưởng, phạt | | 5 | Hệ thống | Xóa thưởng, phạt và thông báo xóa thưởng phạt thành công | | 6 | Hệ thống | Quay lại màn hình “Thưởng phạt nhân viên” | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 5a | Hệ thống | Quay lại màn hình “Thưởng, phạt nhân viên” khi người dùng xác nhận không xóa. Kết thúc usecase. | |
| **Hậu điều kiện** | Thưởng, phạt được xóa thành công hoặc người dùng xác nhận không xóa |

**50. Đặc tả usecase“Xem báo cáo nhập hàng”**

| **Mã usecase** | **UC050** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem báo cáo nhập hàng |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể xem báo cáo nhập hàng |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn xem báo cáo nhập hàng |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Báo cáo nhập hàng” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang giao diện màn hình “Báo cáo nhập hàng” | | 3 | Người dùng | Chọn khoảng thời gian muốn xem báo cáo | | 4 | Người dùng | Chọn xem theo tháng/theo ngày | | 5 | Hệ thống | Xử lý dữ liệu từ các phiếu nhập hàng. | | 6 | Hệ thống | Hiển thị báo cáo nhập hàng và biểu đồ tương ứng trong khoảng thời gian đã chọn | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu báo cáo nhập hàng trong khoảng thời gian đã chọn | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách báo cáo nhập hàng hoặc thông báo không có dữ liệu hiển thị thành công trên giao diện màn hình “Báo cáo nhập hàng” |

(\*\*)Báo cáo nhập hàng hiển thị dưới các trường dữ liệu sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Mã hàng hóa |  | Văn bản | MA002 |
| 2. | Mã lô hàng | Mã lô hàng | Văn bản | LO001 |
| 3. | Đơn vị | Đơn vị của hàng hóa | Văn bản | Thùng |
| 4. | Số lượng nhập | Số lượng hàng nhập | Văn bản | 100 |
| 5. | Tổng tiền nhập | Tổng tiền nhập của 1 mặt hàng | Văn bản | 100.000.000VNĐ |
| 6. | Tỷ lệ xuất hủy | Tỷ lệ hàng xuất hủy trên số lượng nhập | Văn bản | 1/100 |

**51. Đặc tả usecase“Xem báo cáo bán hàng”**

| **Mã usecase** | **UC051** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem báo cáo bán hàng |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể xem báo cáo bán hàng |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn xem báo cáo bán hàng |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Báo cáo bán hàng” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang giao diện màn hình “Báo cáo bán hàng” | | 3 | Người dùng | Chọn khoảng thời gian muốn xem báo cáo | | 4 | Hệ thống | Xử lý dữ liệu bán hàng. | | 5 | Hệ thống | Hiển thị báo cáo bán hàng trong khoảng thời gian đã chọn | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 5a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu báo cáo bán hàng trong khoảng thời gian đã chọn | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách báo cáo bán hàng hoặc thông báo không có dữ liệu hiện thị thành công trên giao diện màn hình “Báo cáo bán hàng” |

(\*\*)Báo cáo bán hàng hiển thị dưới các trường dữ liệu sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | STT | Số thứ tự | Văn bản | 001 |
| 2. | Mã hàng hóa |  | Văn bản | MA001 |
| 3. | Mã lô hàng |  | Văn bản | LO003 |
| 4. | Đơn vị | Đơn vị của hàng hóa | Văn bản | Thùng |
| 5. | Số lượng | Số lượng bán được của 1 mặt hàng | Văn bản | 100 |
| 6. | Doanh thu | Doanh thu của 1 mặt hàng | Văn bản | 100,000,000VNĐ |
| 7. | Lợi nhuận | Lợi nhuận của 1 mặt hàng | Văn bản | 10,000,000VNĐ |
| 8. | Tỷ lệ bán/hủy | Tỷ lệ hàng bán được trên hàng xuất hủy | Văn bản | 10/6 |

**52. Đặc tả usecase“Xem báo cáo nhân sự”**

| **Mã usecase** | **UC052** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem báo cáo nhân sự |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng có thể xem báo cáo nhân sự |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng muốn xem báo cáo nhân sự |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Báo cáo nhân sự” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang giao diện màn hình “Báo cáo nhân sự” | | 3 | Người dùng | Chọn khoảng thời gian muốn xem báo cáo | | 4 | Hệ thống | Xử lý dữ liệu nhân sự. | | 5 | Hệ thống | Hiển thị báo cáo nhân sự trong khoảng thời gian đã chọn | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 5a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu báo cáo nhân sự trong khoảng thời gian đã chọn | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách báo cáo nhân sự hoặc thông báo không có dữ liệu hiện thị thành công trên giao diện màn hình “Báo cáo nhân sự” |

(\*\*)Báo cáo nhân sự hiển thị dưới các trường dữ liệu sau:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | STT | Số thứ tự | Văn bản | 1 |
| 2. | Tài khoản | Tài khoản nhân viên | Văn bản | ttphong148 |
| 3. | Tên nhân viên |  | Văn bản | Phong |
| 4. | Tổng thời gian làm việc |  | Văn bản | 40:23:59 |
| 5. | Thời gian làm việc chi tiết |  | Bảng dữ liệu | Mô tả dưới |
| 6. | Tổng lương |  | Văn bản | 8 000 000VNĐ |
| 7. | Tổng thưởng, phạt |  | Văn bản | -1 000 000VNĐ |
| 8. | Tổng thanh toán |  | Văn bản | 7 000 000VNĐ |

(\*) Bảng thời gian làm việc chi tiết

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | STT | Số thứ tự | Văn bản | 1 |
| 2. | Thời gian checkin |  | Văn bản | 20:00:00 14/06/2024 |
| 2. | Thời gian checkout |  | Văn bản | 23:00:00 14/06/2024 |
| 4. | Tổng thời gian |  | Văn bản | 03:00:00 |

**53. Đặc tả use case “Xem danh sách hóa đơn”**

| **Mã usecase** | **UC053** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem danh sách hóa đơn |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xem danh sách hóa đơn |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng nhấn nút xem danh sách hóa đơn |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn chức năng “Quản lý hóa đơn” | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang giao diện màn hình “Quản lý hóa đơn” | | 3 | Hệ thống | Lấy danh sách hóa đơn trong cơ sở dữ liệu | | 4 | Hệ thống | Hiển thị danh sách hóa đơn trong hệ thống | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a | Hệ thống | Thông báo không có dữ liệu về hóa đơn | |
| **Hậu điều kiện** | Danh sách hóa đơn hoặc thông báo không có dữ liệu hiện thị thành công trên giao diện màn hình “Quản lý hóa đơn” |

(\*\*)Danh sách hóa đơn hiển thị dưới dạng bảng với các trường thông tin:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | STT | Số thứ tự | Văn bản | 1 |
| 2. | Mã hóa đơn | Mã hóa đơn | Văn bản | MA1001 |
| 3. | Mã khách hàng | Mã khách hàng | Văn bản | KHACH123 |
| 4. | Tên khách hàng | Tên khách hàng | Văn bản | Khách lẻ |
| 5. | Thời gian tạo | Thời gian lưu hóa đơn | Văn bản | 20:20:20 14/08/2003 |
| 6. | Tổng tiền | Tổng tiền phải trả cho hóa đơn | Văn bản | 1,000,000VNĐ |

**54. Đặc tả use case “Xem chi tiết hóa đơn”**

| **Mã usecase** | **UC054** |
| --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem thông tin chi tiết hóa đơn |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xem chi tiết thông tin về hóa đơn |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng nhấn nút xem chi tiết thông tin hóa đơn |
| **Điều kiện tiên quyết** | Người dùng đăng nhập thành công  Người dùng đang ở giao diện màn hình “Quản lý hóa đơn”  Danh sách hóa đơn đã hiển thị thành công |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 1 | Người dùng | Chọn 01 hóa đơn để xem chi tiết | | 2 | Hệ thống | Chuyển sang màn hình “Thông tin chi tiết hóa đơn” | | 3 | Hệ thống | Lấy thông tin chi tiết của hóa đơn đó trong cơ sở dữ liệu | | 4 | Hệ thống | Hiển thị thông tin chi tiết về hóa đơn đã chọn | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin chi tiết về hóa đơn hiển thị thành công trên giao diện màn hình “Thông tin chi tiết hóa đơn” |

(\*\*)Thông tin chi tiết về hóa đơn gồm các trường thông tin:

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Mã hàng hóa | Mã của hàng hóa trong hóa đơn | Văn bản | HH123 |
| 2. | Mã lô hàng | Mã lô của hàng hóa | Văn bản | L001 |
| 3. | Mã khách hàng | Mã của khách mua hàng | Văn bản | MA123 |
| 4. | Thời gian tạo hóa đơn | Thời gian xuất hóa đơn | Văn bản | 20:20:20 14/08/2003 |
| 5. | Tổng tiền | Tổng tiền phải trả của hóa đơn | Văn bản | 10,000VNĐ |
| 6. | Địa chỉ cửa hàng | Địa chỉ nơi bán | Văn bản | 100 Bạch Mai |